

CÂU CHUYỆN VĂN HÓA TRONG SỰ TÍCH TRẦU CAU

Michel Nguyễn Hạnh

Phó Trưởng Ban Từ Vực Hán Nôm Công Giáo

Phân ban thuộc Ủy ban Giáo Lý Đức Tin –

Thành viên Ủy ban Văn hóa

Sự tích Trầu Cau quen thuộc đến mức dường như ai cũng biết câu chuyện này. Nhưng chính vì quá quen, câu chuyện được nhớ hôm nay không còn hoàn toàn giống văn bản Tân Lang truyện được ghi trong Lĩnh Nam Chích Quái. Qua nhiều thế hệ kể lại, một số tình tiết được thêm vào, nguyên nhân bị kịch được giải thích lại, thậm chí thân phận hóa sinh của hai anh em Tân – Lang cũng đổi chỗ. Trở về với văn bản cổ và đặt nó bên cạnh những dị bản lưu truyền về sau không chỉ giúp nhận ra lịch sử biến đổi của một truyện kể, mà còn cho thấy cách người Việt qua từng thời kỳ đã dùng câu chuyện trầu cau để diễn giải gia đình, hôn nhân, tình nghĩa và phong tục của chính mình.

Từ một câu chuyện ai cũng biết đến một văn bản không hẳn ai cũng đọc

Sự tích Trầu Cau thuộc số những truyện cổ quen thuộc nhất trong ký ức văn hóa Việt Nam. Câu chuyện thường được nhớ theo một mạch khá hoàn chỉnh: hai anh em Tân và Lang giống nhau như đúc, thương yêu nhau; người anh lấy vợ; vì hai anh em quá giống nhau nên người vợ có lần nhận nhầm em chồng là chồng mình; từ đó nảy sinh hiểu lầm; người em bỏ đi, chết hóa thành đá; người anh đi tìm em, chết hóa thành cây cau; người vợ đi tìm chồng, chết hóa thành dây trầu. Vua Hùng về sau biết chuyện, đem trầu, cau và vôi ăn chung, thấy nước đỏ như máu và truyền dùng trầu cau trong việc cưới hỏi.

Câu chuyện ấy đã trở nên quen thuộc đến mức rất dễ được mặc nhiên xem là nội dung vốn có của tác phẩm *Lĩnh Nam Chích Quái*.

Nhưng trở lại **Tân Lang truyện** 檳榔傳 trong bản văn *Lĩnh Nam Chích Quái*, câu chuyện có những khác biệt đáng kể.

Theo bản Hán văn được Vũ Quỳnh hiệu chính, câu chuyện mở đầu bằng một người làm quan, vóc dáng cao lớn, được ban tước Cao hầu rồi lấy Cao làm họ. Ông có hai con trai: người anh tên Tân 檣, người em tên Lang 榔. Hai người “tương tự, bất biện huynh đệ” – giống nhau đến mức không phân biệt được ai là anh, ai là em. Sau khi cha mẹ mất, hai anh em đến nương nhờ đạo sĩ Lưu Huyền. Nhà họ Lưu có cô con gái tên Liễn. Cả hai đều đem lòng yêu mến nàng.

Đến đây xuất hiện một chi tiết nhỏ nhưng đặc biệt quan trọng: cô gái không biết ai là anh, ai là em, bèn đem một bát cháo và một đôi đũa cho hai người cùng ăn. Người em nhường anh ăn trước. Nhờ hành động ấy, nàng nhận ra người anh và sau đó được cha mẹ gả cho người này.

Chi tiết này cho thấy một đặc điểm rất đáng chú ý của văn bản cổ: **thứ bậc không được nhận biết bằng hình dáng mà bằng hành vi.**

Hai người giống nhau về diện mạo, nhưng không giống nhau về vị trí trong trật tự gia đình. Người em biết nhường anh, và chính cách ứng xử ấy làm cho anh ra anh, em ra em.

Một bát cháo và một đôi đũa vì thế trở thành phép thử của luân thường.

Bi kịch nguyên thủy không bắt đầu bằng chuyện “ôm nhầm”

Sau khi thành hôn, người anh cùng vợ và em sống chung. Tân Lang truyện chỉ viết rằng khi cùng sống, đôi lúc hai vợ chồng “quên em”; người em buồn tủi, nghĩ rằng “**huynh đắc thê vong đệ**” – anh có vợ thì quên em, nên không nói với anh mà lặng lẽ bỏ đi.

Không có một cuộc ôm nhầm.

Không có việc người chồng bắt gặp.

Không có cơn ghen của người anh.

Không có lời buộc tội nào đối với người em.

Đây chính là một trong những khác biệt quan trọng nhất giữa **Tân Lang truyện** và câu chuyện Trầu Cau phổ biến ngày nay.

Trong quá trình lưu truyền về sau, khoảng trống tâm lý của văn bản

cổ đã được những người kể chuyện lấp đầy. Nguyễn Đồng Chi khi biên soạn Sự tích trầu, cau và vôi cũng nhận thấy rằng chi tiết hai anh em giống nhau như đúc trong *Lĩnh Nam Chích Quái* chưa được phát triển thành nguyên nhân trực tiếp của bi kịch. Vì vậy, bản kể của ông bổ sung tình tiết dựa theo *Tình sử Việt Nam*: người chị dâu vì không phân biệt được hai anh em nên nhận nhầm em chồng, dẫn đến sự ghen tuông hoặc hiểu lầm và cuối cùng khiến Lang bỏ nhà ra đi. Phần khảo dị của Nguyễn Đồng Chi nói rõ nguồn bổ sung này.

Chi tiết “ôm nhầm” cũng xuất hiện trong những bản kể được phổ biến rộng rãi ở thế kỷ XX, trong đó có bản của Vũ Ngọc Phan và bản Nguyễn Đồng Chi. Nghiên cứu của Lê Đức Luận khi so sánh các văn bản cũng ghi nhận sự hiện diện của mô típ này trong những bản kể về sau.

Như vậy, cần phân biệt hai lớp truyện:

Lớp văn bản Lĩnh Nam Chích Quái: người em bỏ đi vì cảm thấy người anh sau khi lấy vợ đã quên mình.

Lớp kể được phát triển về sau: người em bỏ đi sau một sự cố nhận nhầm giữa chị dâu và em chồng, từ đó phát sinh nghi ngờ hoặc ghen tuông.

Sự khác biệt tưởng nhỏ nhưng làm thay đổi đáng kể ý nghĩa câu chuyện.

Ở văn bản *Lĩnh Nam Chích Quái*, bi kịch không phát sinh từ một lỗi luân lý mà từ sự thay đổi cấu trúc tình cảm của gia đình sau hôn nhân.

Trước khi người anh lấy vợ, quan hệ anh – em là trung tâm. Sau hôn nhân, quan hệ vợ – chồng xuất hiện và dần chiếm vị trí mới. Người em cảm thấy mình bị đẩy ra ngoài.

Đó là một xung đột rất đời thường.

Và chính vì đời thường nên càng sâu sắc.

Khi hôn nhân làm thay đổi trật tự gia đình

Nếu đọc từ cấu trúc ấy, *Tân Lang truyện* không đơn thuần là câu chuyện ca ngợi tình anh em hay tình vợ chồng. Nó còn kể về một thời điểm rất

quan trọng trong đời sống gia đình: khi hôn nhân xuất hiện, các quan hệ cũ phải được sắp xếp lại.

Người anh từ đây đồng thời giữ hai vai trò: anh và chồng.

Người phụ nữ trở thành vợ của anh và chị dâu của em.

Người em phải tìm vị trí của mình trong một gia đình không còn giống trước.

Điều đáng chú ý là truyện không xây dựng nhân vật phản diện. Người em không có lỗi. Người anh cũng không cố tình ruồng bỏ em. Người vợ càng không phải nguyên nhân có chủ ý gây nên tai họa.

Bi kịch bắt đầu chỉ bằng một chữ: **quên** (vong 忘).

Những tổn thương lớn trong gia đình đôi khi không khởi đi từ một hành động dữ dội, mà từ cảm giác một người không còn được nhìn thấy trong quan hệ thân thuộc.

Người em vì thế ra đi.

Nhưng điều nghịch lý là từ đây, cả ba nhân vật đều bắt đầu **một hành trình đi tìm người thân**.

Em bỏ đi vì nghĩ anh đã quên mình.

Anh không thấy nên đi tìm em.

Vợ không thấy nên đi tìm chồng.

Không ai thực sự muốn chia lìa.

Nhưng **từng người** đều đến quá muộn.

Ai hóa thành cau, ai hóa thành đá?

Một khác biệt văn bản học khác còn đáng chú ý hơn.

Trong câu chuyện phổ biến hiện nay, thứ tự thường được kể là:

người em Lang → đá vôi;

người anh Tân → cây cau;

người vợ → dây trầu.

Nhưng *Lĩnh Nam Chích Quái* lại kể:

người em Lang → cây;

người anh Tân → đá;

người vợ → dây leo.

Bản dịch nghĩa từ nguyên văn ghi rất rõ: người em chết bên con nước và “hóa thành một cây”; người anh tìm đến rồi chết bên gốc cây, “hóa thành một tảng đá quấn quanh gốc cây”; người vợ đến sau, ôm đá mà chết, “hóa thành một dây leo, quấn quanh cây và đá”.

Phần sau của truyện xác nhận ba vật ấy chính là **tân lang** – **mỹ lưu điệp** – **thạch hôi**, tức cau, lá trầu và vôi.

Sự đảo đổi này không phải do cách dịch.

Nó thuộc về chính các dị bản.

Tác giả Nguyễn Đổng Chi trong phần khảo dị cho biết *Lĩnh Nam Chích Quái* chép **Lang hóa cau, Tân hóa đá**, nhưng khi biên soạn truyện ông chọn theo *Sử Nam chí dị*: **Lang hóa đá, Tân hóa cau**. Ông cho rằng cách sắp xếp sau có quan hệ hình tượng hợp lý hơn và dẫn ý kiến đồng thuận của Trần Thanh Mại. *Mỹ Âm tùy bút* cũng kể theo trật tự Lang – đá, Tân – cau, nhưng lại thêm một biến thể: ba người được chôn cất rồi sau đó mới được Trời cho hóa thân.

Đây là một trường hợp rất rõ cho thấy truyện dân gian không phải một văn bản bất biến.

Mỗi lần được kể lại, người kể có thể tìm cách làm cho cấu trúc biểu tượng trở nên “hợp lý” hơn đối với hệ giá trị của thời đại mình.

Khi Tân – người chồng – hóa thành cây cau và người vợ hóa thành dây trầu quấn lấy cau, biểu tượng vợ chồng trở nên trực tiếp: vợ quấn quýt bên chồng.

Nhưng trong *Lĩnh Nam Chích Quái*, người hóa thành cây lại là Lang – người em. Nếu dây trầu quấn quanh cây, cách đọc biểu tượng “trầu là vợ quấn cau là chồng” quen thuộc ngày nay không còn phù hợp với chính văn bản này.

Đây là một cảnh báo quan trọng đối với việc giải thích truyện cổ: **không nên lấy biểu tượng được hình thành từ một dị bản để áp ngược lên tất cả các dị bản khác.**

Từ ba con người đến một tổ hợp văn hóa

Điều ổn định hơn qua các dị bản không phải việc ai hóa thành vật nào, mà là cấu trúc ba thành phần cuối cùng:

trầu – cau – vôi.

Ba vật riêng biệt phải gặp nhau mới tạo thành miếng trầu.

Trong *Tân Lang truyện*, vua Hùng đến trước ngôi miếu vào khoảng tháng Bảy, tháng Tám. Nghe câu chuyện, vua than thở hồi lâu rồi cho lấy quả cây và lá dây leo để nhai. Khi nhổ xuống đá, nước nhổ chuyển màu đỏ và có hương thơm. Sau đó đá được nung thành vôi, ba thứ được kết hợp với nhau; vua thấy ngon, môi má đỏ hồng và nhận ra đó là vật quý.

Đây là điểm mà câu chuyện vượt khỏi mô típ hóa thân thông thường.

Ba con người bị chia lìa trong đời sống cuối cùng lại tồn tại trong ba dạng vật chất phải **kết hợp** mới tạo nên miếng trầu.

Màu đỏ biểu trưng cho sự may mắn, hưng thịnh cũng chỉ hiện ra trong sự kết hợp ấy.

Vì vậy, không cần thiết phải gán trầu, cau và vôi vào những hệ thống triết học tam phân xuất hiện từ những nguồn tư tưởng khác mà bản thân văn bản không nói tới. Cấu trúc biểu tượng của truyện đã đủ rõ:

chia lìa → cái chết → hóa thân → hội tụ → sắc đỏ.

Điều không thực hiện được trong đời người được hoàn tất trong biểu tượng.

Từ chuyện một gia đình thành phong tục của “Nam quốc”

Sự xuất hiện của Hùng Vương đánh dấu bước chuyển quan trọng nhất trong toàn bộ truyện.

Trước đó, câu chuyện chỉ thuộc về một gia đình.

Cha mẹ người vợ tìm đến nơi ba người chết, đau thương dựng đèn. Dân chúng đến thắp hương, tôn xưng họ là những người “huynh đệ hữu thuận, phu thê tiết nghĩa” – anh em thuận hòa, vợ chồng tiết nghĩa.

Khi Hùng Vương xuất hiện, câu chuyện bước từ phạm vi gia đình và địa phương sang phạm vi cộng đồng.

Vua nghe chuyện.

Vua thử trầu cau.

Vua nhận ra đó là vật quý.

Vua đem về và truyền cho mọi nơi trồng.

Rồi câu chuyện kết thúc bằng một câu đặc biệt quan trọng:

後凡南國娶會同大小之禮，以此為先。

Hậu phàm Nam quốc thú hội đồng đại tiểu chi lễ, dĩ thử vi tiên.

“Từ đó về sau, ở phương Nam, khi cưới hỏi hay làm các nghi lễ lớn nhỏ, đều dùng trầu cau làm lễ vật mở đầu.”

Bốn chữ “**dĩ thử vi tiên**” – lấy thứ này làm đầu có thể xem là chiếc bản lề văn hóa của toàn truyện.

Trầu cau không chỉ được dùng.

Trầu cau đi trước.

Từ một vật để ăn, nó trở thành vật mở đầu cho quan hệ.

“Miếng trầu là đầu câu chuyện”

Câu thành ngữ quen thuộc “Miếng trầu là đầu câu chuyện” vì thế có thể đặt bên cạnh “dĩ thử vi tiên” của *Tân Lang truyện*.

Hai cách diễn đạt thuộc hai bình diện khác nhau nhưng cùng cho thấy một chức năng văn hóa: **trầu mở đầu sự giao tiếp**.

Một người khách đến nhà được mời trầu.

Hai gia đình bắt đầu bàn chuyện hôn nhân bằng trầu cau.

Một nghi lễ quan trọng có trầu cau làm lễ vật.

Trầu vì thế không đơn thuần thuộc văn hóa ẩm thực. Nó còn thuộc **văn hóa giao tiếp và văn hóa nghi lễ**.

Trong cưới hỏi, ý nghĩa ấy càng rõ. Trầu cau không chỉ đại diện cho đôi nam nữ. Việc nhà trai mang trầu cau đến nhà gái là hành vi giao tiếp giữa hai gia đình. Trước khi con người trao đổi bằng lời, lễ vật đã nói trước về thiện ý và mong muốn kết nối.

Ở đây có thể thấy một chuyển động rất đẹp của biểu tượng:

miếng trầu mở lời → lễ trầu mở việc → trầu cau mở một quan hệ mới.

Dị bản không làm câu chuyện “sai” đi

Việc đối chiếu các dị bản không nhằm tìm một bản duy nhất rồi xem những bản còn lại là sai.

Ngược lại, chính những khác biệt ấy cho thấy **đời sống của truyện**.

Văn bản *Lĩnh Nam Chích Quái* để người em bỏ đi vì cảm thấy anh có vợ quên mình. Những bản kể sau bổ sung sự cố chị dâu nhận nhầm em chồng, khiến nguyên nhân bi kịch trở nên cụ thể và kịch tính hơn.

Lĩnh Nam Chích Quái để Lang hóa cau và Tân hóa đá. Những bản khác đổi Lang thành đá, Tân thành cau, khiến dây trầu – người vợ – có thể quấn quanh cây cau – người chồng, từ đó tạo thành biểu tượng vợ chồng dễ hiểu hơn.

Có bản để ba người chết là hóa thân ngay.

Có bản để họ được chôn rồi Trời mới cho hóa.

Những thay đổi ấy cho thấy người kể chuyện không chỉ truyền lại truyện mà còn **diễn giải truyện**.

Mỗi thời đại có thể lựa chọn những chi tiết làm cho câu chuyện phù hợp hơn với cách thời đại ấy hiểu về hôn nhân, gia đình và đạo lý.

Bởi vậy, dị bản không chỉ là “sai khác văn bản”.

Dị bản cũng là dấu vết của lịch sử văn hóa.

Câu chuyện sinh ra phong tục hay phong tục sinh ra câu chuyện?

Đây là câu hỏi cần được đặt ra khi đọc Sự tích Trầu Cau như một tư liệu văn hóa.

Tân Lang truyện kể rằng tục trầu cau bắt đầu từ sự kiện Hùng Vương khám phá ba vật rồi truyền trồng và dùng chúng trong nghi lễ.

Nhưng đó là **lời giải thích của truyền thuyết**, không thể đồng nhất với kết luận lịch sử.

Tục nhai trầu từng hiện diện trên một không gian rộng lớn của Nam Á và Đông Nam Á, không riêng Việt Nam. Vì vậy cần phân biệt:

lịch sử của tục ăn trầu

và

câu chuyện giải thích tục ăn trầu.

Sự tích Trầu Cau có thể không cho biết chính xác người Việt bắt đầu ăn trầu từ thời điểm nào. Nhưng nó cung cấp một tư liệu đặc biệt quan trọng về một vấn đề khác:

người Việt đã trao ý nghĩa gì cho phong tục ấy?

Một tập quán ăn uống được kể lại thành câu chuyện về anh em và vợ chồng.

Ba vật dùng để ăn trầu trở thành hóa thân của ba con người.

Màu đỏ của miếng trầu trở thành kết quả của sự hội tụ.

Trầu cau trong cưới hỏi được nối với một câu chuyện về tình nghĩa.

Đó chính là quá trình một tập quán được **văn hóa hóa bằng truyện kể**.

Khi phong tục được kể thành đạo lý

Có thể nhận ra hai lớp ý nghĩa cùng tồn tại trong Tân Lang truyện:

Lớp thứ nhất là giải thích sự vật: tại sao có cau, trầu và vôi; tại sao ba thứ ấy được ăn chung.

Lớp thứ hai là giải thích phong tục: tại sao trầu cau có mặt trong cưới

hỏi và nghi lễ.

Nhưng bên dưới cả hai còn một lớp sâu hơn: **đạo lý hóa phong tục.**

Người ta không chỉ ăn trầu vì nó ngon.

Người ta kể rằng đằng sau miếng trầu có một câu chuyện về anh em và vợ chồng.

Người ta không chỉ mang trầu cau đến một lễ cưới.

Người ta đặt một biểu tượng của tình nghĩa vào nơi một gia đình mới sắp hình thành.

Bằng cách ấy, một sản vật của tự nhiên đi qua nhiều lần chuyển hóa:

con người → cây trái → thức ăn → lễ vật → biểu tượng → ký ức văn hóa.

Đó chính là chiều sâu đặc biệt của Sự tích Trầu Cau.

Miếng trầu còn lại khi người ăn trầu đã thưa dần

Ngày nay, tục ăn trầu hằng ngày đã suy giảm mạnh. Cơi trầu, bình vôi, dao bổ cau không còn là những vật dụng quen thuộc trong phần lớn gia đình.

Nhưng trầu cau vẫn chưa rời khỏi đời sống văn hóa.

Trong nhiều lễ hỏi, lễ cưới, trầu cau vẫn hiện diện.

Trong một số nghi lễ thờ cúng, trầu cau vẫn là lễ vật.

Trong ngôn ngữ, “miếng trầu”, “trầu cau”, “chuyện trầu cau” vẫn gợi đến gặp gỡ, tình duyên và hôn nhân.

Một hiện tượng văn hóa rất đáng chú ý xuất hiện:

tập quán có thể suy giảm nhưng biểu tượng vẫn tiếp tục sống.

Người tham dự lễ cưới hôm nay có thể không ai nhai miếng trầu được đặt trên mâm lễ.

Nhưng **trầu cau vẫn cần có mặt.**

Bởi chức năng quan trọng nhất của nó lúc này không còn nằm ở việc được ăn, mà ở việc được nhìn thấy và được hiểu.

Một vật dụng đã trở thành một ký hiệu văn hóa.

Từ một miếng trầu nhìn ra văn hóa Việt

Đặt *Tân Lang truyện* của *Lĩnh Nam Chích Quái* bên cạnh những dị bản phổ biến về sau, có thể nhìn thấy không chỉ một câu chuyện mà cả **quá trình sống của câu chuyện**.

Trong văn bản cổ, người em **chỉ buồn** vì anh có vợ quên mình.

Trong dị bản sau, một sự cố **nhận nhầm** được chèn thêm vào để giải thích bi kịch.

Trong văn bản cổ, người em hóa cây cau, người anh hóa đá.

Trong nhiều bản kể hiện đại, hai vị trí ấy đổi chỗ.

Trong văn bản cổ, trọng tâm nằm ở “huynh đệ hữu thuận, phu thê tiết nghĩa”.

Trong quá trình lưu truyền, biểu tượng tình yêu và sự quẩn quýt vợ chồng ngày càng được nhấn mạnh.

Nhưng xuyên qua những thay đổi ấy vẫn còn một cấu trúc bền vững:

con người bị chia lìa → ba vật xuất hiện → ba vật hội tụ → miếng trầu hình thành → trầu cau bước vào nghi lễ.

Ở đầu câu chuyện chỉ có **một gia đình**.

Ở cuối câu chuyện đã có **“Nam quốc”**.

Ở đầu truyện chỉ có tình nghĩa giữa những con người cụ thể.

Ở cuối truyện tình nghĩa ấy đã được vật chất hóa thành một lễ vật mà cộng đồng có thể trao cho nhau.

Đó có lẽ là chuyển động văn hóa sâu sắc nhất của *Sự tích Trầu Cau*.

Và vì thế, câu hỏi quan trọng không hẳn là:

Trầu cau bắt đầu từ bao giờ?

Mà có lẽ nên là:

Vì sao người Việt đã chọn một câu chuyện về anh em, vợ chồng và sự chia lìa để giải thích cho một lễ vật dùng trong những lúc con người tìm đến và kết nối với nhau?

Câu trả lời nằm ngay trong nghịch lý đẹp đẽ của câu chuyện.

Ba người vì không giữ được nhau trong đời sống đã hóa thành ba vật không thể tạo nên miếng trầu nếu thiếu nhau.

Một câu chuyện **bắt đầu bằng chia lìa** cuối cùng lại trở thành biểu tượng dùng để **mở đầu cho gặp gỡ**.

Có lẽ bởi vậy, sau bao nhiêu thế kỷ và qua bao nhiêu lần kể lại, miếng trầu vẫn còn đủ sức mang theo một **câu chuyện văn hóa của người Việt Nam**.

NGUYÊN TÁC “TÂN LANG TRUYỆN” TRONG “LĨNH NAM CHÍCH QUÁI TRUYỆN”

Để người đọc có cơ sở đối chiếu giữa những lớp kể phổ biến hiện nay với văn bản cổ, dưới đây xin trích *Tân Lang truyện* 檳榔傳, tức *Sự tích Trầu Cau*, theo *Lĩnh Nam Chích Quái truyện*, bản Hán văn do **Vũ Quỳnh** hiệu chính, Michel Nguyễn Hạnh phiên âm Hán Việt – dịch nghĩa, Nxb Đồng Nai, 2025. Văn bản đặc biệt đáng lưu ý ở các chi tiết: người em bỏ đi vì cho rằng “anh có vợ quên em”; Lang hóa thành cây cau, Tân hóa thành đá, người vợ hóa thành dây trầu; và câu kết xác lập vai trò của trầu cau trong cưới hỏi cùng các nghi lễ lớn nhỏ của “Nam quốc”: “**dĩ thử vi tiên**” – lấy đó làm đầu.

Nguyên văn Hán

檳榔傳

上古時有一官郎，狀貌高大。國有賜高侯，便以高為姓。生男二，長曰檳，次曰榔。二人相似，不辨兄弟。年十七八，父母俱亡，師事道士劉玄。劉家有一女，名璉，年亦十七八。二人見而悅之，求為夫妻。女未辨其兄弟，乃以一盤粥、一雙箸與二人食。弟讓其兄，始辨之。其女歸告父母，嫁與兄為妻。同居時或忘弟，弟自感愧，謂兄得妻忘弟，乃不告兄，自去回家。行至林野間，遇深泉，

無船可渡，慟哭而死。化成一樹，生於江口。兄不見弟，尋到其處，亦投身死於樹邊，成一塊石，盤結樹根。妻尋夫到此，又投身抱石而死，化為一藤，旋繞樹、石上，葉味芳辛。劉氏父母尋至此，不勝哀慟，乃立祠其地，人皆焚香致拜，稱兄弟友順，夫妻節義。

七八月間，暑氣未除，雄王巡行，常駐蹕避暑祠前，見樹葉繁密，藤葉彌蔓。王問而知之，嗟嘆良久，命人將樹果、採藤葉，親咬之，唾於石上，其色生紅，氣芬芳。乃燒石灰合一而食，最為佳味。唇頰紅色，知為物重。乃取而歸，令各將種植，今即檳榔、美菴葉及石灰是也。後凡南國娶會同大小之禮，以此為先。此檳榔所由始也。

Phiên âm Hán Việt

TÂN LANG TRUYỆN

Thượng cổ thời, hữu nhất quan lang, trạng mạo cao đại. Quốc hữu Tứ Cao hầu, tiện dĩ Cao vi tính. Sanh nam nhị, trưởng viết Tân, thứ viết Lang. Nhị nhân tương tự, bất biện huynh đệ. Niên thập thất bát, phụ mẫu câu vong, sư sự đạo sĩ Lưu Huyền. Lưu gia hữu nhất nữ, danh Liễu, niên diệc thập thất bát. Nhị nhân kiến nhi duyệt chi, cầu vi phu thê. Nữ vị biện kỳ huynh đệ, nãi dĩ nhất bàn chúc, nhất song trú dữ nhị nhân thực. Đệ nhượng kỳ huynh, thủy biện chi. Kỳ nữ quy cáo phụ mẫu, giá dĩ huynh vi thê. Đồng cư thời hoặc vong đệ, đệ tự cảm quý, vị: “Huynh đắc thê vong đệ”, nãi bất cáo huynh, tự khứ hồi gia. Hành chí lâm dã gian, ngộ thâm tuyến, vô thuyền khả độ, thống khốc nhi tử. Hóa thành nhất thụ, sinh ư giang khẩu. Huynh bất kiến đệ, tầm đảo kỳ xứ, diệc đầu thân tử ư thụ biên, thành nhất khối thạch, bàn kết thụ căn. Thê tầm phu đảo thủ, hựu đầu thân bão thạch nhi tử, hóa vi nhất đẳng, toàn nhiều thụ thạch thượng, diệp vị phương tân. Lưu thị phụ mẫu tầm chí thủ, bất thắng ai thống, nãi lập từ kỳ địa, nhân giai phần hương chí bái, xưng huynh đệ hữu thuận, phu thê tiết nghĩa.

Thất bát nguyệt gian, thử khí vị trừ, Hùng Vương tuần hành, thường trú tất ty thử từ tiền, kiến thụ diệp phồn mật, đẳng diệp di mạn. Vương vấn nhi tri chi, ta thán lương cửu, mệnh nhân tương

thụ quả, thải đẳng điệp, thân giáo chi, thổ u thạch thượng, kỳ sắc sinh hồng, khí phân phương. Nãi thiêu thạch hôi hợp nhất nhi thực, tối vi giai vị. Thần giáp hồng sắc, tri vi vật trọng. Nãi thủ nhi quy, lệnh các tương chủng thực, kim tức tân lang, mỹ lưu điệp, cập thạch hôi thị dã. Hậu phạm Nam quốc thú hội đồng đại tiểu chi lễ, dĩ thử vi tiên. Thử tân lang sở do thủy dã.

Dịch nghĩa

TRUYỆN TRẦU CAU – truyện thứ sáu

[TÂN LANG TRUYỆN: SỰ TÍCH TRẦU CAU]

Thuở xưa, có một chàng trai làm quan, dáng người cao lớn.

Trong nước có tước “Cao hầu” được ban, nên ông lấy họ là Cao.

Ông sinh được hai người con trai: người anh tên là Tân (欒), người em tên là Lang (榔).

Hai người giống nhau như đúc, không ai phân biệt được ai là anh, ai là em.

Khi cả hai đến tuổi 17–18, cha mẹ đều mất, họ cùng đến nương nhờ một đạo sĩ tên là Lưu Huyền.

Nhà họ Lưu có một cô con gái tên là Liễu, tuổi cũng khoảng mười bảy, mười tám.

Hai anh em gặp cô gái thì cùng đem lòng yêu mến, xin cưới làm vợ. Cô gái chưa biết ai là anh ai là em, bèn dùng một bát cháo, một đôi đũa cho hai người ăn chung.

Người em nhường anh ăn trước, lúc ấy mới phân biệt được ai là anh.

Cô gái về báo cha mẹ, rồi được gả cho người anh làm vợ.

Khi sống chung, đôi khi hai vợ chồng lơ là, quên mất người em.

Người em tự cảm thấy tủi hổ, nghĩ rằng: “Anh có vợ thì quên em,” nên không nói gì, âm thầm bỏ đi về quê.

Đi đến vùng rừng hoang, gặp một con suối sâu, không có thuyền qua, cậu em khóc than mà chết, hóa thành một cây, mọc ở cửa

sông.

Người anh không thấy em, lần tìm đến nơi, cũng gieo mình chết bên gốc cây, hóa thành một tảng đá quấn quanh gốc cây.

Người vợ lần theo đến nơi, ôm lấy tảng đá mà chết, hóa thành một dây leo, quấn quanh cây và đá, lá có mùi thơm và vị cay nồng.

Cha mẹ cô gái họ Lưu tìm đến, quá đau thương, nên dựng đền thờ ngay tại nơi ấy.

Dân chúng đều đến đốt hương lễ bái, ca ngợi tình anh em hữu ái, thuận hòa và nghĩa tiết của vợ chồng.

[TÂN LANG TRUYỆN: VUA DỪNG TRẦU CAU – PHONG TỤC KHAI SINH]

Vào khoảng tháng Bảy, tháng Tám, trời vẫn còn oi nóng, Hùng Vương đi tuần du, thường dùng chân nghỉ mát trước một ngôi miếu, thấy cây trổ lá rậm rạp, dây trầu phủ đầy khắp nơi.

Vua hỏi chuyện mới rõ ngọn ngành, bèn than thở hồi lâu, rồi ra lệnh hái quả cây, hái lá dây trầu, đích thân nhai thử.

Khi nhổ xuống đá, thấy nước nhổ có màu đỏ tươi, hương thơm ngào ngạt.

Vua bèn cho đốt vôi (đá vôi nung thành bột), rồi trộn ăn cùng, thấy vị rất ngon, môi má đỏ hồng, biết đó là vật quý.

Thế là mang về, ra lệnh cho mọi nơi đem về trồng, và từ đó có cây cau, lá trầu và vôi ngày nay.

Từ đó về sau, ở phương Nam, khi cưới hỏi hay làm các nghi lễ lớn nhỏ, đều dùng trầu cau làm lễ vật mở đầu.

Đây chính là nguồn gốc của tục trầu cau.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hạnh, *Lĩnh Nam Chích Quái Liệt Truyện*, Nxb Đồng Nai, 2025.
2. Nguyễn Hạnh, *Văn hóa tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb Đồng Nai, 2025.